

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2020/DSPT  
Ngày 10 tháng 6 năm 2020  
Về vụ án “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Anh Dũng;

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Đặng Văn Hưng.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hoài-Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:* Ông Vũ Quang Huy  
-Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 229/2019/TLPT-DS ngày 17/9/2019 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3824/2020/QĐ-PT ngày 20/5/2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Đoàn N, sinh năm 1952. Địa chỉ: Phòng 156, Nhà M5, số 91 N, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

**Bị đơn:** Ông Đoàn Văn X, sinh năm 1946. Địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Đoàn Thanh T và chị Trần Thị Thanh H. Cùng địa chỉ: Số nhà 25a, ngách 595/7, ngõ 595 đường L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Đức T1, sinh năm 1962, chức vụ:

Phó Chánh thanh tra huyện N. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Đoàn Ngọc T2, sinh năm 1952. Địa chỉ: Đội 7, xã Nam Đ, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

3. Ông Đoàn Văn T3, sinh năm 1953. Địa chỉ: Đội 16, xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

4. Ông Đoàn Văn S, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vắng mặt.

5. Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

6. Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1965. Địa chỉ: Đội 16, xóm T, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

7. Ông Đoàn Văn T4, sinh năm 1969. Địa chỉ: Khu 8, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

8. Ông Đoàn Văn G, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vắng mặt.

9. Bà Đoàn Thị D1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vắng mặt.

10. Bà Đoàn Thị N1, sinh năm 1949. Địa chỉ: Đội 6, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

11. Bà Đoàn Thị N2, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thị trấn R, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

12. Anh Đoàn Văn Q, sinh năm 1976. Địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

13. Anh Đoàn Việt H1, sinh năm 1997. Địa chỉ: Xóm Nam Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

14. Chị Đoàn Thị N3, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số nhà 77M, tổ 38, đường HC44, khu phố 3, phường H, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, ông S, ông D, ông C, ông T4, ông G, bà D1, bà N1, bà N2, anh Q, anh H1, chị N3:* Ông Đoàn Văn T3, sinh năm 1953. Địa chỉ: Đội 16, xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

15. Bà Đoàn Thị N4. Địa chỉ: Số nhà 77M, tổ 38, đường HC44, khu phố 3, phường H, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

16. Chị Đoàn Thị N5, sinh năm 1974 (Không rõ địa chỉ)

17. Bà Trần Thị L, sinh năm 1947. Địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L:* Anh Đoàn Thanh T và chị Trần Thị Thanh H. Cùng địa chỉ: Số nhà 25a, ngách 595/7, ngõ 595 đường L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

18. Chị Đoàn Thị T5, sinh năm 1971. Địa chỉ: Xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

19. Chị Đoàn Thị T6, sinh năm 1975. Địa chỉ: Làng N, M, T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

20. Anh Đoàn Yên B, sinh năm 1979. Địa chỉ: Căn hộ 624 Tòa nhà HH3B L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

21. Anh Đoàn Thanh T7. Địa chỉ: Số nhà 25a, ngách 595/7, ngõ 595 đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là ông Đoàn N trình bày:

Bố của ông là cụ Đoàn Văn R (chết ngày 24/8/2001), bố của ông có hai người vợ gồm mẹ của ông là cụ Lại Thị N6 (chết ngày 02/01/1989) và cụ Trần Thị C1 (chết ngày 31/01/2006) đều không để lại di chúc. Cụ N6 sinh được 03 người con gồm: Ông Đoàn Văn X, ông Đoàn Văn C2 (chết năm 1996) và ông. Cụ C1 sinh được 11 người con gồm: ông Đoàn Ngọc T2, ông Đoàn Văn T3, ông Đoàn Văn S, ông Đoàn Văn D, ông Đoàn Văn C, ông Đoàn Văn H2 (ông H2 chết năm 2000), ông Đoàn Văn T4, ông Đoàn Văn G, bà Đoàn Thị N1, bà Đoàn Thị D1 và bà Đoàn Thị N2.

Trong thời kỳ cải cách ruộng đất, đại gia đình ông được chính quyền cách mạng chia thêm cho một diện tích đất ở xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định theo bản đồ đo đạc năm 1982, lập bản đồ năm 1986 thuộc tờ số 02 thửa 552 có diện tích 860m<sup>2</sup> (nay thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 04 lập năm 2005 có diện tích là 859m<sup>2</sup>) cách thửa đất của bố ông ở khoảng 200m. Mẹ đẻ của ông cùng ba anh em là ông X, ông C2 và ông được bố đồng ý cho ở trên mảnh đất được chia thêm, còn cụ C1 và các con của cụ C1 ở thửa đất cũ. Tuy làm ăn, ở nhà riêng nhưng mọi hoạt động lớn nhỏ của gia đình ông đều chung và không thay đổi. Khi trưởng thành ông X và ông C2 lấy vợ nhưng vẫn ở chung với bố mẹ, còn ông đi học tập ở Liên Xô tới cuối năm 1975 mới về Việt Nam. Năm 1976, bố mẹ và anh em ông đã bàn bạc và thống nhất: Ông đi nước ngoài về có kinh tế nên ông chấp nhận lo toàn bộ kinh phí để gia đình làm một ngôi nhà mới và cung cấp kinh phí tìm đất để xây nhà cho ông C2 ở riêng tại xóm T, xã N, huyện

N, tỉnh Nam Định, ông công tác ở xa nhưng vẫn thường xuyên đi về và mỗi lần về đều ở cùng với mẹ và vợ chồng ông X tại ngôi nhà trên. Từ khi cụ N6 mất năm 1989 đến nay, ông X tạm thời quản lý toàn bộ ngôi nhà và thửa đất nêu trên.

Khi bắt đầu quá trình làm thủ tục cấp sổ đỏ cho người sử dụng đất ở thì năm 1984 ông X viết đơn xin cấp sổ đỏ cho toàn bộ thửa đất này, đứng đơn là Đoàn Thị X nhưng không có ý kiến của bố mẹ ông (lúc này bố mẹ ông vẫn còn sống) và anh chị em trong gia đình. Năm 2005, theo yêu cầu của chính quyền địa phương ông X viết bổ sung thêm một lá đơn xin cấp sổ đỏ có chữ ký của ông X, sau đó UBND huyện N cấp GCNQSD đất mang số AO 781214 ngày 20/10/2009 cho riêng vợ chồng ông X.

Đến nay bố mẹ của ông đều đã qua đời, ông cho rằng thửa đất này do bố mẹ của ông để lại, ông X không có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh quyền của riêng mình đối với toàn bộ thửa đất đó. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại bao gồm đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu ông X trả lại cho ông phần thừa kế trong di sản thừa kế bố mẹ của ông để lại. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số AO 781214 đã cấp cho hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L, ngày 20/10/2009.

*Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là ông Đoàn Văn X trình bày:* Đồng ý với ông N khai về bố, mẹ và bố có hai người vợ cũng như các con chung của bố với hai người vợ.

Ông X cho rằng nhà và đất mà ông đang sử dụng là do gia đình ông tạo lập và đã sử dụng từ năm 1969 cho đến nay. Ông và gia đình đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Ngày 21/8/1984, thực hiện Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, vợ ông là bà Trần Thị L đã thay mặt hộ gia đình ông đứng lên làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Việc đăng ký quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông được thực hiện năm 1984, khi đó bố mẹ ông vẫn còn sống và bố mẹ ông không ai có ý kiến gì đối với việc này cho đến khi mất. Thực tế lúc gia đình ông kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, bố ông không ở cùng với mẹ con ông và cũng không đăng ký quyền sử dụng đất đối với mảnh đất ông đang sử dụng, mà bố ông đăng ký quyền sử dụng đất của mình cùng với hộ của mẹ kế ông là bà Trần Thị C2 (cách mảnh đất ông đang sử dụng khoảng 200-300m). Năm 2006 sau quá trình xác minh kiểm tra việc thực tế quản lý, sử dụng đất tại địa phương, hộ gia đình ông đã được UBND huyện N ra Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 22/11/2006 về việc cấp GCNQSD đất khu dân cư (số thứ tự 114 trong danh sách kèm theo Quyết định)

và gia đình ông đã được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số A0781214 ngày 20/10/2009 theo tờ bản đồ số 04 tại thửa 84 với tổng diện tích sử dụng 859m<sup>2</sup>, trong đó có đất ONT là 383m<sup>2</sup> và đất LNK là 476m<sup>2</sup>.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với mảnh đất ông đang sử dụng, ông không nhất trí. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N đối với mảnh đất của gia đình ông đang quản lý sử dụng và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận như ông đã trình bày.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án anh Đoàn Thanh T7 là người đại diện theo ủy quyền của ông X và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong các bản tự khai của ông Đoàn Văn X và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đoàn Văn T và chị Trần Thị Thanh H - là người đại diện theo ủy quyền của ông X và bà L: Giữ nguyên lời trình bày như trên và không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án ông Đoàn Văn T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Ngọc T2, ông Đoàn Văn S, ông Đoàn Văn D, ông Đoàn Văn C, ông Đoàn Văn T4, ông Đoàn Văn G, bà Đoàn Thị D, bà Đoàn Thị N1, bà Đoàn Thị N2, anh Đoàn Văn Q, anh Đoàn Việt H1 và chị Đoàn Thị N3 trình bày: Có nội dung như nguyên đơn đã trình bày. Nay ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N là yêu cầu Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại và hủy GCNQSD đất mang số A0781214 đã cấp cho ông Đoàn Văn X ngày 20/10/2009. Nếu ông và anh em ông được hưởng kỹ phần thừa kế theo quyết định của Tòa án thì ông và anh em ông nhất trí tặng toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông Đoàn N.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án UBND huyện N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Về hồ sơ địa chính thì tại tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính lập năm 1986 thể hiện thửa đất số 552 diện tích 860m<sup>2</sup> gồm đất ở 360m<sup>2</sup>, đất vườn 110m<sup>2</sup>, đất ao 390m<sup>2</sup> ghi chủ sử dụng đất là ông X. Tại tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính lập năm 2005 thể hiện thửa đất số 84 diện tích 859m<sup>2</sup> gồm đất ở 383m<sup>2</sup>, đất vườn 476m<sup>2</sup> ghi chủ sử dụng đất là ông X, về thủ tục cấp GCNQSD đất có đơn đăng ký QSD đất, hồ sơ kỹ thuật thửa đất và danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. UBND huyện N đã ban hành quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 22/11/2006 về việc cấp GCNQSD đất cho 588 hộ, trong đó có hộ ông Đoàn Văn X, ông Đoàn Văn X đã có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính trước ngày 15/10/1993. Đối chiếu với quy định tại khoản i Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, hồ sơ xin cấp

GCNQSD đất dân cư của hộ ông Đoàn Văn X là hợp lệ. Việc cấp GCNQSD đất dân cư cho hộ ông Đoàn Văn X là đúng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án những người làm chứng: Gồm ông Trần Văn B1, ông Nguyễn Phú T8, ông Hoàng Văn K1, ông Ngô Gia T9, ông Đinh Văn A, ông Đoàn Văn T10, ông Đoàn Duy Đ, ông Trần Hùng V, ông Trần Đức T11, ông Ngô Gia H3 đều trình bày: Các ông đều không có quan hệ gia đình và mâu thuẫn gì với ông N và ông X. Các ông đều sinh ra và lớn lên tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, về nguồn gốc thửa đất mà ông X đang ở hiện nay thì do vợ chồng cụ R được cấp vì gia đình đông con và cụ R có 2 vợ. Sau đó cụ N6, ông X, ông C2 và ông N ở trên mảnh đất đó. Sau khi ông C2 và ông N lấy vợ và đi chỗ khác ở, cụ N6 đã mất nên thửa đất đó do ông X quản lý và sử dụng, việc tách hộ khẩu, hộ tịch của cụ N6 là đúng ra kê khai cấp GCNQSD đất đang tranh chấp cho hộ ông X thì các ông đều không biết.

Ông Nguyễn Phú T8 nguyên chủ nhiệm HTX nông nghiệp xã N (giai đoạn 1981 - 1990) cho biết: Thời điểm trên xã N định mức mỗi hộ được cấp 200m<sup>2</sup> đất thổ cư, việc quy đổi đất vườn, ao ra đất hai lúa và đưa đất phần trăm của cụ N6 ra đồng, đưa đất hai lúa của gia đình ông X đổi trừ vào đất thổ canh của hộ ông X là do cán bộ địa chính và xã làm ông không được biết.

Quá trình tiến hành thẩm định tại chỗ: Ngày 18/4/2018 và ngày 11/6/2019 Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ đã xác định được mốc giới, số đo các cạnh của thửa đất và các đương sự đều nhất trí thửa đất chia thừa kế không tranh chấp với các hộ liền kề. Tổng diện tích 849,2m<sup>2</sup> tại thửa đất số 84 tờ bản đồ số 04 lập năm 2005 với các cạnh của thửa đất cụ thể:

Phía Bắc giáp ngõ vào nhà bà H4, có chiều dài là 25,13m;

Phía Đông giáp đường dong xóm, có chiều dài là 34,43m;

Phía Tây giao nhà ông T9, có chiều dài là 32,10m;

Phía Nam giáp đường trục xã, có chiều dài là 25,29m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 18/4/2018 thì các bên đương sự thống nhất giá trị đất (không phân biệt đất ở và đất vườn, đã tính san lấp) là 3.318.000đ/m<sup>2</sup>, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 2.797.074.000đ.

Các tài sản trên đất gồm:

- Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch, mái bằng có ốp lát, cửa gỗ nhóm 4 cao 2,5m có giá trị: (3,4m x 3,4m x 3.278.000đ x 1,06 x 80%) = 32.133.840đ.

- Nhà ở xây tường gạch bi, tường quyết vôi, mái ngói, 'cửa gỗ nhôm 5 nên lát gạch men, hiên bê tông cốt thép giá trị:  $(9,3\text{m} \times (4,8\text{m} + 2,7\text{m}) \times 1,03 \times 1.964.000\text{đ} \times 1,05 \times 80\%) = 118.522.883\text{đ}$ .

- Tum lồi xây bi, mái san gạch, nền lát gạch men giá trị:  $(6,8\text{m} \times 2,2\text{m} \times 1.433.000\text{đ} \times 80\%) = 17.150.144\text{đ}$ .

- Bếp xây bi mái ngói, nền đất giá trị:  $(4,3\text{m} \times 6\text{m} \times 1,03 \times 1.522.000\text{đ} \times 70\%) = 28.311.940\text{đ}$

- Sân bê tông giá trị:  $(14,9\text{m} \times 5,9\text{m} \times 177.000\text{đ} \times 80\%) = 12.448.056\text{đ}$

- Bể nước trên mái xây gạch, lắp bê tông giá trị:  $(0,8\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2,6\text{m} \times 70\% \times 1.545.000\text{đ}) = 3.374.280\text{đ}$

- Tường rào xây gạch bi giá trị:  $(5,7\text{m} + 4,4\text{m} + 7\text{m}) \times 1,4\text{m} \times 532.000\text{đ} \times 60\% = 7.552.272\text{đ}$

Tường rào xen hoa bê tông giá trị:  $(12,2\text{m} + 12,4\text{m}) \times 1,4\text{m} \times 691.000\text{đ} \times 0,5 \times 60\% = 7.139.412\text{đ}$

- Cổng sắt giá trị:  $3,3\text{m} \times 2\text{m} \times 188.000\text{đ} \times 80\% = 992.640\text{đ}$

- 02 trụ cổng xây bi giá trị:  $6\text{m} \times 0,5\text{m} \times 2 \times 2\text{m} \times 1.601.000\text{đ} \times 60\% = 1.152.720\text{đ}$

- Nhà bán quán xây gạch bi, nền xi măng giá trị:  $[(4,37\text{m} \times 3,7\text{m}) + (3,9\text{m} \times 3,6\text{m})] \times 1.210.000\text{đ} \times 60\% = 21.931.734\text{đ}$

Tổng giá trị tài sản trên đất là : 250.709.921đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 07/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã căn cứ vào Điều 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623, Điều 650, Điều 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm c Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn N về việc yêu cầu “Chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện N đã cấp cho hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L” thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4 diện tích  $859\text{m}^2$ , tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà ngói 3 gian của ông Đoàn N.

Chia di sản thừa kế của cụ R – N6 để lại cụ thể như sau:

Chia cho ông Đoàn Văn X: Phần tài sản thuộc sở hữu của cụ N6 để lại là  $186,5\text{m}^2$ , ông X được hưởng  $2/5$  phần di sản là  $74,6\text{m}^2$ . Phần tài sản cụ R để lại là  $223,8\text{m}^2$ , ông X được hưởng  $1/15$  phần  $223,8: 15 = 14,92\text{m}^2$ .

Tổng số di sản thừa kế ông X được chia là  $89,5\text{m}^2$ .

Chia cho ông Đoàn N: Phần tài sản thuộc sở hữu của cụ N6 để lại là  $186,5\text{m}^2$ , ông N được hưởng  $1/5$  phần di sản là  $37,3\text{m}^2$ . Phần tài sản cụ R để lại là  $223,8\text{m}^2$ , ông N được hưởng  $1/15$  phần  $223,8: 15 = 14,9\text{m}^2$ , cộng với phần di sản thừa kế ông N được các thừa kế cụ C1 và 12 thừa kế tặng cho.

Tổng số đất ông N được hưởng thừa kế là  $(37,3\text{m}^2 \times 2) + (14,92\text{m}^2 \times 14 \text{ phần}) = 283,5\text{m}^2$ . Phần đất ông N được chia nằm ở phía Tây thửa đất có mặt tiếp giáp với trục đường chính của xã có chiều dài là 8,71 mét, chiều sâu chạy hết thổ đất theo hướng Nam - Bắc cạnh tiếp giáp đất hộ ông Ngô Gia T9 dài 32,1 mét, cạnh phía Bắc tiếp giáp với đất hộ bà H4 dài 8,72 mét, chiều sâu cạnh tiếp giáp với phần đất hộ ông X chạy dài theo hướng Nam - Bắc dài 33,03 mét. Ông N có trách nhiệm thanh toán trả cho ông X 28.311.940 đồng trị giá tài sản trên đất được chia là bếp xây bi, mái ngói, vì kèo tre. Ông N chịu trách nhiệm xây tường ngăn xác định ranh giới hai bên.

(Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo)

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0781214, mang tên người sử dụng đất là hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo như quyết định bản án đã tuyên.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên phần án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, cùng ngày 16 tháng 8 năm 2019, Nguyên đơn là ông Đoàn N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị xác định di sản thừa kế là toàn bộ diện tích  $859\text{m}^2$  đất thuộc thửa 84 tờ bản đồ số 4 và ngôi nhà ngói 03 gian trên đất; Bị đơn là ông Đoàn Văn X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc thửa đất 84 tờ bản đồ số 4 là do Nhà nước cấp cho gia đình nguyên đơn từ năm 1955-1956, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các hộ dân cao tuổi tại địa phương. Khi cụ N6 cùng 03 người con là ông N, ông X, ông C2 chuyển xuống ở, chỉ là bãi đất có nhà tranh vách đất, đến năm 1975, ông N đi Liên Xô về đã đầu tư tiền xây cho mẹ và các anh, em



được nhà như hiện nay. Thời điểm Nhà nước cấp đất không lưu lại chứng cứ, tài liệu chứng minh vì không chỉ riêng tỉnh Nam Định mà toàn quốc đều thực hiện việc giao đất trên thực địa mà không cấp giấy. Do các cụ chết không để lại di chúc nên việc chia khối tài sản trên theo pháp luật là có căn cứ. Đại diện bị đơn tại phiên tòa khai có mâu thuẫn một mặt khẳng định bà nội, bố và các chú xuống ở từ năm 1956-1957; nhưng một mặt lại khai là đất do vợ chồng ông X tự tạo lập. UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông X khi không có ý kiến của cụ N6 cùng ông N, ông C2 và cụ R là vi phạm, Tòa sơ thẩm tuyên hủy GCNQSDĐ là đúng pháp luật. Tòa án sơ thẩm xác định di sản thừa kế chỉ có 383m<sup>2</sup> đất ở là không chính xác; mà phải là toàn bộ thửa đất nêu trên. Việc đẩy đất phần trăm của cụ N6 ra ngoài đồng là không phù hợp quy định của tỉnh Nam Định và quy định pháp luật thời điểm đó. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định năm 1976 cụ N6 và các con làm nhà và ở đến nay; nhưng quyết định thì không đưa ngôi nhà vào di sản để chia thừa kế là mâu thuẫn. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N và chấp nhận toàn bộ khởi kiện của ông N.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Khi cụ N6 cùng các con ở tại thửa 84 tờ bản đồ số 4 thì diện tích chỉ có 20-30m<sup>2</sup> không phải hơn 859m<sup>2</sup> như hiện nay, việc diện tích chênh lên là do vợ chồng ông X vượt lập. Ngoài lời khai của ông N và những người làm chứng do ông N chỉ định thì không có chứng cứ nào thể hiện nguồn gốc đất là của cụ N6, cụ R, mặt khác những lời khai này cũng chưa được kiểm chứng. Ông N cho rằng năm 1955-1956 bố mẹ ông trực tiếp nhận đất, nhưng khi đó ông N mới có 4-5 tuổi chưa nhận thức được bố mẹ đã ly hôn hay không và cũng không thể biết việc Nhà nước cấp đất cho gia đình như thế nào. Lời khai của ông N về việc làm nhà cũng không thống nhất, lúc thì khai nhà do cụ R làm, lúc thì khai là do cụ N6 và các con làm; trong số những người làm chứng do ông N chỉ định thì chỉ có 2/11 người làm chứng khai có biết việc cụ N6 và các con xuống ở, còn toàn bộ những người làm chứng khác đều khai không biết rõ nguồn gốc đất. Thời điểm những năm 1955-1956, một số người làm chứng còn chưa sinh, hoặc tuổi còn quá nhỏ không thể nhận biết được việc Nhà nước cấp đất. Do đó, lời khai của những người làm chứng là không có căn cứ. Hồ sơ vụ án có 2 biên bản thỏa thuận cùng ngày 08/3/2017 nhưng có nội dung khác nhau và số lượng người ký khác nhau, có người có chữ ký nhưng lại không biết đến có việc thỏa thuận này, thể hiện ông N tự tạo dựng hai văn bản đó. Cùng ngày, ông X kê khai đăng ký đất, cụ R cũng kê khai đất ở cùng cụ C1, ông C2 kê khai đất khác mà không có ý kiến gì việc ông X kê khai đất đang tranh chấp tức là đã thừa nhận việc kê khai của ông X. Năm 1984, cụ R ở cùng cụ C1, ông C2 đã chuyển đi ở đất khác, ông N đã chuyển đi nơi khác và chỉ có cụ N6 và vợ chồng, con cái của ông X ở trên đất nên ông X là đối tượng

được kê khai theo quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 và Chỉ thị 299. Vì vậy, nguồn gốc đất là của hộ ông X, trong đó cụ N6 chỉ là một thành viên. Cụ N6 chết năm 1989 khi đó chưa có Pháp lệnh thừa kế. Khi điều chỉnh đất năm 1994 thì không cần phải ý kiến của cụ N6 mà vợ chồng ông X được đứng tên trong sổ địa chính và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật là không vi phạm. Việc ông N, ông T3 khai không biết gì về việc kê khai đất của ông X là không đúng sự thật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, xác định Tòa án sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 84 tờ bản đồ số 4 theo yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N và ông X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Năm 2017, Nguyên đơn là ông Đoàn N có đơn khởi kiện đề nghị chia di sản của bố mẹ ông để lại đối với diện tích đất tại thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4 diện tích 859m<sup>2</sup> và các bất động sản có trên đất, tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang số AO 781214 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L ngày 20/10/2009. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018; Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn là ông Đoàn N và bị đơn là ông Đoàn Văn X, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4 diện tích 859m<sup>2</sup> và các bất động sản có trên đất, tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định: Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và một số người làm chứng cao tuổi sống tại địa phương như ông Trần Văn B1, ông Nguyễn Phú T8, ông Hoàng Văn K, ông Ngô Gia T9, ông Đinh Văn A, ông Đoàn Văn T10, ông Đoàn Duy Đ, ông Trần Hùng V, ông Trần Đức T11, ông Ngô Gia H3 thì khoảng năm 1956-1957, cụ N6 cùng 03 người con là ông X, ông C2 và ông N ở trên thửa đất số 552 tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 84 tờ bản đồ số 4), cách thửa đất cụ R, cụ C1 cùng các con bà hai ở thửa đất cũ khoảng 200m. Khi trưởng thành ông X và ông C2 lấy vợ nhưng vẫn ở chung với cụ N6, còn ông N đi học tập ở Liên Xô tới cuối năm 1975 mới về Việt Nam. Năm 1976, cụ

R – N6 và các con làm một ngôi nhà mới. Ngày 21/8/1984, ông Đoàn Văn X làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với thửa đất diện tích 860m<sup>2</sup>, thửa số 552, tờ bản đồ số 2, nguồn gốc ghi do mẹ để lại. Ngày 27/7/2005, ông Đoàn Văn X tiếp tục làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 84, tờ bản đồ số 4, diện tích 859m<sup>2</sup>, trong đó: đất ở là 383m<sup>2</sup>, đất vườn ao là 476m<sup>2</sup>. Ngày 20/10/2009, Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 781214 cho ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L đối với thửa số 84, tờ bản đồ số 4, diện tích 859m<sup>2</sup>, trong đó: đất ở là 383m<sup>2</sup>, đất vườn ao là 476m<sup>2</sup>. Từ khi cụ N6 chết năm 1989 đến nay, ông X quản lý và sử dụng toàn bộ ngôi nhà và mảnh đất nêu trên. Ông C2 lấy vợ và chuyển đến ở đất khác do Nhà nước cấp. Ông N sau khi từ Liên Xô về Việt Nam thì sinh sống và làm việc tại Hà Nội, nhưng vẫn thường xuyên về quê.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, cùng các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Nguyên đơn là ông Đoàn N khai nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ R, cụ N6 được cấp sau cải cách ruộng đất, nhưng không đưa ra được tài liệu để chứng minh. Tuy nhiên, lời khai của nguyên đơn về nguồn gốc đất phù hợp với lời khai của bị đơn là ông Đoàn Văn X cùng vợ là bà Trần Thị L tại Biên bản hòa giải tại xã N ngày 29/6/2017 cùng các đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X đều khẳng định nguồn gốc thửa đất là của mẹ (cụ N6) để lại; cũng như lời khai của những người làm chứng là người cao tuổi sinh sống tại thôn N, xã N đều khẳng định nguồn gốc thửa đất mà ông X đang ở hiện nay là do vợ chồng cụ R được cấp vì gia đình đông con và cụ R có hai vợ.

Như vậy, đủ căn cứ để khẳng định thửa đất hộ ông X đang ở có nguồn gốc là của cụ R - N6 được cấp sau cải cách ruộng đất (1956-1957). Do đó, lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng nguồn gốc thửa đất tranh chấp do ông X, bà L tạo lập là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về di sản thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc xác minh quá trình sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã N. Theo báo cáo của UBND xã N cung cấp: Năm 1994, khi chia ruộng xã N đã khấu trừ đất canh tác của hộ ông X: 390m<sup>2</sup> ao = 130m<sup>2</sup> lúa và 270m<sup>2</sup> vườn = 135m<sup>2</sup> lúa, thổ cư còn lại là 199 m<sup>2</sup>. Việc cung cấp trên của UBND xã N là không đúng với hướng dẫn của Quyết định 115/QĐ-UB ngày 15/02/1992 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh “đất vườn ao chưa tập thể hóa sau khi đã khấu trừ đất phần trăm ở từng hộ được đưa vào cân đối chung để giao ruộng cho hộ xã viên”, chứ không được trừ vào đất ở. Hộ ông X có tham gia HTX nên toàn bộ đất vườn ao đã được đưa vào cân đối để giao đất ruộng cho các nhân khẩu của hộ ông X. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 thì toàn bộ đất vườn,

ao không còn là di sản của cụ R và cụ N6 nữa. Tại GCNQSDĐ cấp cho hộ ông X ngày 20/10/2009 thể hiện diện tích 859m<sup>2</sup>, trong đó đất thổ cư 383m<sup>2</sup> và đất canh tác là 476m<sup>2</sup>. Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 08/07/2019 thì diện tích là 849,2m<sup>2</sup>, giảm khoảng 10m<sup>2</sup> so với GCNQSDĐ. Như vậy, di sản để chia thừa kế của cụ R và cụ N6 sau khi trừ đi diện tích đất đã đưa vào cân đối để giao ruộng là 476 m<sup>2</sup> và 10m<sup>2</sup> đất bị giảm khi đo đạc thực tế còn lại là 373m<sup>2</sup> đất ở, tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính lập năm 2005.

Vì vậy, kháng cáo của ông Đoàn N đề nghị chia di sản thừa kế đối với toàn bộ diện tích 859m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo đo đạc thực tế là 849m<sup>2</sup>) là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Theo kết quả đo vẽ, thẩm định tại chỗ và kết quả xác minh tại UBND xã N, Tòa án cấp sơ thẩm xác định và giải quyết chia thừa kế đối với diện tích đất 373m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4 thuộc xóm Nam Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà ngói 3 gian của ông Đoàn N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn cho rằng nguồn tiền xây dựng nhà là do ông N bán xe đạp mang từ Liên Xô về; đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng nhà là do ông X, bà L xây dựng lên. Tuy nhiên, các đương sự đều không xuất trình được chứng cứ, chứng minh nên không có cơ sở xác định ngôi nhà ngói 3 gian là di sản thừa kế của cụ R, cụ N6 nên yêu cầu chia di sản là ngôi nhà 03 gian của ông N không được chấp nhận. Đối với di sản là 144m<sup>2</sup> đất ruộng lúa của cụ N6, nguyên đơn không đề nghị chia thừa kế nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Khi xét duyệt cấp GCNQSDĐ cho hộ ông X, UBND huyện N không yêu cầu ông X cung cấp giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, mà chỉ căn cứ vào kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X và những tài liệu xã N còn lưu giữ gồm: sổ mục 299 được lập theo kê khai của gia đình ông X, sổ tổng hợp danh sách loại 1, sổ phương án giao ruộng năm 1994 dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0781214, mang tên người sử dụng đất là hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L là không đảm bảo trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 của luật đất đai năm 2003. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy GCNQSDĐ trên để chia thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự là đúng quy định pháp luật.

[2.6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cũng như bị đơn, quan điểm của đại diện Viện

kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do ông N, ông X là người cao tuổi, căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đoàn N và ông Đoàn Văn X.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn N và kháng cáo của ông Đoàn Văn X. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định như sau:

Căn cứ vào Điều 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623, Điều 650, Điều 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm c Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn N về việc yêu cầu “Chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện N đã cấp cho hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L” Thừa đất số 84 tờ bản đồ số 4 diện tích 859m<sup>2</sup>, tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà 3 gian của ông Đoàn N.

2. Chia di sản thừa kế của cụ R – N6 để lại cụ thể như sau:

2.1 Chia cho ông Đoàn Văn X: Phần tài sản thuộc sở hữu của cụ N6 để lại là 186,5m<sup>2</sup>, ông X được hưởng 2/5 phần di sản là 74,6m<sup>2</sup>. Phần tài sản cụ R để lại là 223,8m<sup>2</sup>, ông X được hưởng 1/15 phần 223,8: 15 = 14,92m<sup>2</sup>. Tổng số di sản thừa kế ông X được chia là 89,5m<sup>2</sup>.

2.2 Chia cho ông Đoàn N: Phần tài sản thuộc sở hữu của cụ N6 để lại là 186,5 m<sup>2</sup>, ông N được hưởng 1/5 phần di sản là 37,3 m<sup>2</sup>. Phần tài sản cụ R để lại là 223,8 m<sup>2</sup>, ông N được hưởng 1/15 phần 223,8: 15 “ 14,9 m<sup>2</sup>, cộng với phần di sản thừa kế ông N được các thừa kế cụ C1 và 12 thừa kế tặng cho. Tổng số đất ông N được hưởng thừa kế là (37,3m<sup>2</sup> x 2) + (14,92m<sup>2</sup> x 14 phần) = 283,5m<sup>2</sup>.

Phần đất ông N được chia nằm ở phía tây thổ đất có mặt tiếp giáp với trục đường chính của xã có chiều dài là 8,71 mét, chiều sâu chạy hết thổ đất theo hướng nam - bắc cạnh tiếp giáp đất hộ ông Ngô Gia T9 dài 32,1 mét, cạnh phía bắc. tiếp giáp với đất hộ bà H4 dài 8,72 mét, chiều sâu cạnh tiếp giáp với phần đất hộ ông X chạy dài theo hướng nam - bắc dài 33,03 mét. Ông N có trách nhiệm thanh toán trả cho ông X 28.311.940 đồng trị giá tài sản trên đất được chia là bếp xây bi, mái ngói, vì kèo tre. Ông N chịu trách nhiệm xây tường ngăn xác định ranh giới hai bên.

(Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm)

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO781214, mang tên người sử dụng đất là hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo như quyết định tại Bản án sơ thẩm.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Đoàn N, ông Đoàn Văn X. Hoàn lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông N đã nộp 14.000.000đ theo biên lai số 06171 ngày 05/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đoàn N và ông Đoàn Văn X.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Ngô Anh Dũng**



